

KHOA HỌC TRI NHẬN & những hướng nghiên cứu ứng dụng TRONG DẠY VÀ HỌC NGOẠI NGỮ

NGUYỄN ĐÌNH LUẬN*

1. Đặt vấn đề

Một trong những sự kiện quan trọng, gây tiếng vang lớn trong lịch sử của khoa học thế kỷ XX, đó chính là sự xuất hiện của một ngành khoa học mới - *khoa học tri nhận*. Mặc dù mới ra đời đầu những năm 50 của thế kỷ XX, với tên tuổi của nhiều nhà nghiên cứu như G.Miller, N.Chomski - những người đặt nền móng cho chính khoa học này cùng với những thành tựu rực rỡ đạt được trong hơn nửa thế kỷ hình thành và phát triển của mình, *khoa học tri nhận* đã có sức thu hút và hội tụ khá đông các chuyên gia ở nhiều lĩnh vực khác nhau cùng nghiên cứu cơ chế hoạt động của bộ não con người. Trước hết phải kể đến hai lĩnh vực: Tâm lý học tri nhận và Ngôn ngữ học tri nhận. Trong cuốn chuyên khảo của mình, Valera, Thompson, Rosch (1993) đã trình bày khá đầy đủ mối liên hệ chặt chẽ giữa các ngành khoa học với *khoa học tri nhận*, đồng thời mô tả, thống kê khá tường tận khuynh hướng nghiên cứu lý thuyết tri nhận cùng tên tuổi của các chuyên gia đại diện cho từng lĩnh vực khoa học. Khi nói về sự ra đời của *khoa học tri nhận*, các tác giả đã khẳng định: "Ngày nay, quan điểm có tính thống soái cho rằng thế giới khách quan như nó vốn có không còn tồn tại nữa, những ý niệm về một thế giới trong tiến trình hoạt động đang nảy sinh, và thế giới, về mặt nguyên tắc, có thể được phản ánh theo những cách khác nhau".

Có thể khẳng định rằng kết quả nghiên cứu trong hai lĩnh vực *ngôn ngữ học tri nhận* và *tâm lý học tri nhận* trong những thập niên cuối của thế kỷ XX đã cung cấp cho khoa học *phương pháp giảng dạy ngoại ngữ* những cơ sở lý thuyết, thực tiễn có giá trị ứng dụng cao. Các thông số về quá trình hoạt động, cơ chế, thao tác hoạt động nhận thức của con người, đặc biệt là mối quan hệ tương hỗ, chi phối lẫn nhau giữa quá trình phát triển nhận thức với ngôn ngữ, ngôn ngữ và tư duy trong quá trình nhận thức của con người vv... là tiền đề quan trọng cho những nghiên cứu về quá trình tích hợp kiến thức ngôn ngữ, hình thành, phát triển và hoàn thiện các kỹ năng, kỹ xảo giao tiếp lời nói trong dạy và học ngoại ngữ. Trong bài viết này chúng tôi chỉ giới hạn trong phạm vi nêu một số khái niệm cơ bản về *khoa học tri nhận*, đồng thời khái quát những định hướng cơ bản của các nghiên cứu trong hai lĩnh vực *ngôn ngữ học tri nhận* và *tâm lý học tri nhận* để phân tích những vấn đề liên quan trực tiếp đến việc ứng dụng những kết quả nghiên cứu trong hai lĩnh vực khoa học còn mới mẻ nêu trên trong việc dạy và học ngoại ngữ hiện nay.

* PGS. TSKH. Đại học Ngoại ngữ

2. Khái niệm tri nhận

Tri nhận là một khái niệm cơ bản trong khoa học về nhận thức. Về mặt từ nguyên học, đây là một từ có gốc tiếng Latin (cognitio) chỉ quá trình nhận thức (tri nhận) hay kết quả của quá trình tâm lý, nhận thức, tư duy như cảm nhận về thế giới, quan sát thế giới, phạm trù hoá khái niệm, suy đoán vv... giúp cho con người chọn lọc, xử lý mọi nguồn thông tin. Tri nhận chính là sự thể hiện khả năng trí tuệ của con người, bao gồm cả nhận thức, đánh giá chính mình và thế giới xung quanh, là “sự tạo dựng một bức tranh đặc biệt về thế giới xung quanh - về tất cả những gì tạo nên cơ sở cho hành vi hợp lý và có suy nghĩ của con người” (Kubriakova, 1996). Thuật ngữ tri nhận có liên quan đến tất cả các quá trình, trong đó những số liệu tri giác với tư cách là những tín hiệu thông tin ở đầu vào được truyền dẫn, đưa về hệ thần kinh trung ương để xử lý, tạo thành những đơn vị nhận thức khác nhau như những mẫu biểu tượng, những cấu trúc nhận thức động (hay những đơn vị đặc biệt để lưu giữ tri thức trong bộ não con người), các cấu trúc số liệu để thể hiện tình huống (các môđun hay sơ đồ), các mối liên hệ, quan hệ, các dạng biểu trưng vv... và được giữ lại trong trí nhớ con người để rồi khi cần thiết đưa vào hoạt động (thông tin đầu ra). Theo Schwarz (1992), không chỉ các quá trình nhận thức "bậc cao" như tư duy và lời nói, mà cả các quá trình tiếp thu thụ động, kinh nghiệm, cảm giác, tri giác về sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan cũng được xem như là sự tri nhận.

3. Các định nghĩa về khoa học tri nhận

Khoa học tri nhận là một môn khoa học nghiên cứu hoạt động trí tuệ, quá trình tư duy, các hệ thống nội tại bên trong bộ não có liên quan đến quá trình hoạt động nhận thức (Varela, Thompson, Rosch, 1993). Đó là khoa học mà đối tượng nghiên cứu của nó là sự tri nhận - nhận thức và những cấu trúc, quá trình có liên quan đến nhận thức (Eckardt, 1993; Pylyshyn, 1984); *Khoa học tri nhận* nghiên cứu quá trình nhận thức trên tất cả các bình diện như tiếp nhận, lưu giữ, xử lý thông tin vv... và đồng thời nghiên cứu những vấn đề về cách thức, loại hình tri nhận của con người, về sự mã hoá nhận thức của con người trong trí óc và bằng cách nào con người có được hiểu biết và sử dụng tri thức (Sch.Warz, 1992). Mặc dù quan điểm của các nhà nghiên cứu về đối tượng trực tiếp của Khoa học tri nhận còn chưa nhất quán vì cách đặt vấn đề nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau, nhưng tựu trung vào hai vấn đề lớn: 1. Đối tượng cũng như khách thể nghiên cứu của *khoa học tri nhận* là quá trình nạp tri thức, thông tin thông qua hoạt động trí tuệ của bộ óc con người như một thực thể có những hệ thống tương thích và bản thể sinh học của chính những hệ thống ấy; 2. Đối tượng của *khoa học tri nhận* là sự tiếp thu thông tin, xử lý thông tin và các hình thức hoạt động có liên quan đến quá trình xử lý thông tin.

Mỗi định nghĩa về *khoa học tri nhận* đều có những cơ sở lý luận, cách lý giải riêng của mình. Trong đó, những đặc điểm có tính chất cốt lõi liên

quan đến nhận thức được nhìn nhận từ hai góc độ: tĩnh và động, tổng thể và đơn lẻ, tương hỗ và đối lập. Trên thực tế, *khoa học tri nhận* là khoa học có tính bao quát rộng, nhưng có một tiêu điểm chung là sự tri nhận. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên thuật ngữ "*khoa học tri nhận*" được hiểu như một khái niệm có tính phổ quát vì nó liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều môn khoa học về một đối tượng nghiên cứu phức tạp, gây không ít tranh cãi trong giới chuyên môn: quá trình nhận thức và trí tuệ con người.

4. Ngôn ngữ học tri nhận đối với việc dạy và học ngoại ngữ.

Ngôn ngữ học tri nhận ra đời dựa trên những cơ sở khoa học của *khoa học tri nhận* và được coi như một địa hạt mới mẻ trong khoa học về ngôn ngữ. Mặc dù mới được chính thức thừa nhận như một lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ hơn hai thập kỷ nay, nhưng *ngôn ngữ học tri nhận* đã có khá nhiều thành công trong việc nghiên cứu các bình diện và các hình thức biểu hiện của các hiện tượng ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa trong ngôn ngữ học dưới góc độ nhận thức luận. Sự ra đời của những tên gọi như "*ngữ pháp tri nhận*", "*từ vựng học tri nhận*", "*ngữ nghĩa học tri nhận*" và những biến thể "*ngữ nghĩa học bản thể*", "*ngữ nghĩa học tổng luận*" vv... đánh dấu những bước khám phá mới mẻ trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ. Những vấn đề về cách thức thể hiện tri thức ngôn ngữ trong bộ não người và mối liên quan trực tiếp của quá trình đó với *tâm lý học tri nhận* trong việc nghiên cứu trí nhớ, lượng "*từ vựng chìm*", các "*cấu trúc nổi*", "*cấu trúc chìm*" vv... cũng như quá trình tạo sinh lời nói, tiếp thu và hiểu lời nói cũng được đề cập từ góc độ nhận thức luận. Toàn bộ các bình diện nghiên cứu nêu trên của *ngôn ngữ học tri nhận* chính là những hướng nghiên cứu có liên quan trực tiếp tới quá trình nhận thức ngôn ngữ và việc tìm những quy luật sử dụng phương tiện ngôn ngữ để mô tả quá trình đó. Coi ngôn ngữ như một phương tiện nhận thức, công cụ của tư duy trong quá trình nhận thức và nghiên cứu mối quan hệ tiềm ẩn bên trong quá trình nhận thức ngôn ngữ, tức là nhấn mạnh không chỉ vai trò truyền đạt thông tin về thế giới khách quan mà còn cả vấn đề xử lý thông tin, mối quan hệ trực tiếp của ngôn ngữ đối với việc tạo dựng, tổ chức và hoàn chỉnh thông tin, cách thức thể hiện thông tin để đảm bảo cho quá trình giao tiếp lời nói.

Vấn đề nghiên cứu cấu trúc ngôn ngữ dưới góc độ nhận thức luận cũng chính là tiền đề quan trọng cho việc ra đời và sự xuất hiện của "*ngữ pháp cải biến - tạo sinh*" do nhà ngôn ngữ học người Mỹ Chomsky khởi xướng, mở đầu cho một giai đoạn mới của sự phát triển khoa học ngôn ngữ thế kỷ XX. Những luận điểm cơ bản của học thuyết Chomsky:

1) Tồn tại "*những cấu trúc chìm*" tiềm tàng trong bất kỳ một câu có thực nào - "*cấu trúc nổi*". *Cấu trúc chìm* gắn với *cấu trúc nổi* bằng những quan hệ nhất định được gọi là "*những cải biến*".

2) Năng lực bẩm sinh đối với ngôn ngữ.

3) Tính sáng tạo của ngôn ngữ cho phép người nói tạo sinh ra một số lượng vô hạn những câu mới và những mô hình mới nằm trong "*kho dự trữ*" sử dụng ngôn ngữ của con người là cơ sở khoa học cho việc ứng dụng trong thực tế giảng dạy ngoại ngữ.

"Cấu trúc chìm" và "cấu trúc nổi" trong ngôn ngữ theo học thuyết Chomsky và khái niệm "cấu trúc ngữ pháp nổi" và "cấu trúc ngữ pháp chìm" trong "*ngữ pháp tri nhận*" đã giúp cho việc xác định khả năng hay năng lực tiếp thu, sử dụng ngôn ngữ của người học, đồng thời cũng là cơ sở lý thuyết quan trọng để lựa chọn mẫu lời nói trong dạy và học ngoại ngữ. Đây cũng chính là cơ sở để giải đáp câu hỏi vì sao cùng một đơn vị thời gian, cùng một lớp, cùng một thầy dạy, nhưng trình độ tiếp thu, hiểu, sử dụng ngoại ngữ mỗi học viên lại khác nhau, đồng thời cũng lý giải được vấn đề có năng khiếu hay không có năng khiếu trong việc học ngoại ngữ. Thực chất đây chính là khả năng nhận thức ngôn ngữ trong mỗi cá nhân, quá trình "tích lũy", " nạp thông tin" ngôn ngữ vào bộ nhớ và quá trình sử dụng những đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp lời nói.

Kết quả bước đầu của *ngôn ngữ học tri nhận* về *từ vựng học tri nhận* đã cung cấp cho khoa học *phương pháp dạy ngoại ngữ* những thông số có giá trị ứng dụng cao để xác định cơ sở lý luận và thực tiễn phân loại *từ vựng tích cực* và *từ vựng không tích cực* không chỉ trong giảng dạy, mà còn cả trong việc biên soạn sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy, tài liệu tra cứu vv... Quy luật vận động của "lượng từ vựng" trong giao tiếp thể hiện kết quả của công đoạn cuối cùng của quá trình tự tích lũy - lưu trữ - sử dụng. Lượng từ vựng có được trong bản thân mỗi người cũng hoàn toàn khác nhau, con đường tích lũy, lưu trữ, khả năng đưa ra sử dụng cũng hoàn toàn khác nhau. Quá trình này, theo kết luận của các nhà nghiên cứu, là quá trình luôn luôn động. Nó song hành, tăng tiến theo quá trình nhận thức ngôn ngữ. Đơn vị *từ vựng tri nhận* được lưu giữ trong "bộ nhớ" của mỗi con người là đơn vị dưới dạng hình thái (dạng thức) của từ chứ không phải là "từ" đơn thuần, "từ" như một đơn vị của *từ vựng học*.

Ngữ nghĩa học tri nhận nghiên cứu đặc tính tiềm ẩn và tính biểu hiện trực tiếp của nội dung thông tin ngôn ngữ. Theo lý thuyết *ngôn ngữ học tri nhận*, *Thì ngữ nghĩa học tri nhận* xem xét nội dung ngữ nghĩa dưới hai góc độ: nội hàm và ngoại hàm. Đặc trưng ngữ nghĩa đầy đủ của *ngữ nghĩa học tri nhận* được thể hiện dựa trên việc xác định giá trị của nhiều yếu tố, như mức độ tiếp thu cảnh huống giao tiếp ngôn ngữ, kiến thức nền, nội dung cần thiết giao tiếp và những mong đợi trong giao tiếp, chọn lựa phương tiện ngôn ngữ giao tiếp, quan điểm cá nhân vv.... Nói tóm lại, đây là những giá trị nội dung và hình thức thể hiện trong giao tiếp ngôn ngữ. Với cùng một nội dung giao tiếp có thể đề xuất nhiều cách thức thể hiện khác nhau, và ngược lại, một hình thức thể hiện có thể biểu trưng nhiều nội dung khác nhau. Vấn đề là ở chỗ nhận thức chủ quan của cả hai bên tham gia giao tiếp. Sự trùng khớp về nhận thức đến mức nào thì kết quả hay hiệu quả giao tiếp đạt được đến mức đó. Không có và không bao giờ đạt được mức độ trùng khớp tuyệt

đối về nội dung cần giao tiếp. Điều đó hoàn toàn không phụ thuộc vào chủ quan của những người giao tiếp. Cấp độ tiếp thu, hiểu nội hàm giao tiếp là “ẩn số”, vì thế trong giao tiếp nó luôn luôn mang tính dự đoán.

Vận dụng những kết quả nghiên cứu trong *ngữ nghĩa học tri nhận* vào việc giảng dạy và nghiên cứu ngoại ngữ thực sự là một vấn đề có ý nghĩa rất lớn. Cấp độ nhận biết, tiếp thu, hiểu một văn bản ngôn ngữ là cơ sở để người tham gia giao tiếp làm chủ nội dung tình huống giao tiếp lời nói. Đây cũng chính là dạy cách xử lý văn bản hay xử lý thông tin trong hoạt động giao tiếp, không chỉ đơn thuần là xử lý ở cấp độ hình thức ngôn ngữ, nghĩa nội hàm của các đơn vị từ vựng-ngữ nghĩa, mà là cả một loạt các yếu tố tiềm ẩn đằng sau hình thức thể hiện bằng ngôn ngữ, tức là hướng tới cấp độ sử dụng nhiều hơn là cấp lưu trữ thông tin. Trình độ sử dụng ngôn ngữ càng cao thì tính “ngoại hàm”, nghĩa tiềm ẩn trong nội dung giao tiếp càng lớn. Không phải ngẫu nhiên mà tính “uyên thâm”, tính “bác học” trong giao tiếp ngôn ngữ được đánh giá thông qua cách “chơi chữ”. Và cũng không phải không có cơ sở khi đánh giá mối quan hệ giữa phương pháp dạy học với mục đích dạy học B.Bloom (1989) đưa ra công thức: trình độ lĩnh hội = trình độ nhận biết + trình độ tái hiện + kỹ năng vận dụng tri thức + trình độ sáng tạo. Trên cơ sở đó, tác giả phân chia các mức độ nhận thức: 1. Nhận biết; 2. Hiểu; 3. Vận dụng; 4. Phân tích; 5. Tổng hợp; 6. Đánh giá và coi đó như là thước đo giá trị kết quả nhận thức trong quá trình tiếp thu và xử lý nội dung thông tin trong dạy và học ngoại ngữ.

5. Tâm lý học tri nhận đối với việc dạy và học ngoại ngữ.

Sự ra đời của *khoa học tri nhận* là tiền đề, là cơ sở để cho các khuynh hướng nghiên cứu ngôn ngữ dưới góc độ nhận thức luận và tâm lý học tiếp cận gần hơn với quá trình học và dạy ngoại ngữ. Điều này được lý giải không chỉ vì *tâm lý học tri nhận* đã cung cấp cho ngành *phương pháp dạy ngoại ngữ* những thông số, những kết luận có tính khoa học về quá trình, cơ chế, thao tác nhận thức. Sự phát triển của tư duy và khả năng tư duy của con người đã được nghiên cứu từ cuối thế kỷ XIX, nhưng dưới góc độ nhận thức (tri nhận) thực sự bắt đầu vào những năm 60 thế kỷ XX. Và chỉ đến khi có những kết luận rằng quá trình phát triển nhận thức của con người luôn gắn với quá trình hình thành ngôn ngữ, sử dụng ngôn ngữ, thì mối tương quan giữa ngôn ngữ và tư duy mới trở thành một trong những vấn đề trọng tâm trong các nghiên cứu về ngôn ngữ. Menhuk (1988) rất có lý khi đưa ra nhận xét về mối tương quan giữa ngôn ngữ và tư duy trên cơ sở khái quát những luận điểm của các nhà tâm lý học nổi tiếng thế giới: sự phát triển ngôn ngữ của trẻ em hoàn toàn phụ thuộc vào sự phát triển tuần tự theo giai đoạn của nhận thức (quan điểm của Piagie - nhà tâm lý học nổi tiếng người Pháp); ngôn ngữ và tư duy có quan hệ tương hỗ (quan điểm của Vernhera); sự hiểu biết của con người thông qua ngôn ngữ (quan điểm của Vugótski).

Nghiên cứu sự phát triển của nhận thức ngôn ngữ thực sự đã mở đường cho những hướng nghiên cứu mới trong khoa học về phương pháp giảng dạy ngoại ngữ.

Những kết quả nghiên cứu của *tâm lý học tri nhận* về quá trình, cơ chế và các thao tác nhận thức đã được khoa học *phương pháp giảng dạy ngoại ngữ* ứng dụng vào thực tế ngày càng nhiều và đã đem lại không ít những thành tựu.

Quá trình nhận thức của con người, theo quan điểm tâm lý học, diễn ra ở các cấp độ khác nhau: nhận thức *cảm tính* và nhận thức *lý tính*. Điều đó cho thấy hai mức độ khác nhau của nhận thức: nhận thức cảm tính bao gồm *cảm giác*, *tri giác*, trong đó con người phản ánh những cái bên ngoài, những cái trực tiếp tác động đến giác quan con người; nhận thức lý tính bao gồm *tư duy* và *tưởng tượng*, trong đó con người phản ánh những cái bản chất bên trong, những mối quan hệ có tính quy luật. Việc phân định cấp độ này chỉ mang tính ước lệ, bởi vì trong hoạt động nhận thức của con người hai cấp độ này có liên quan mật thiết, bổ sung cho nhau, chi phối lẫn nhau.

Cảm giác là quá trình nhận thức phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ bề ngoài của sự vật hiện tượng và trạng thái bên trong của cơ thể khi chúng tác động trực tiếp vào giác quan của con người. Cảm giác có nhiều loại và có những quy luật hoạt động riêng: quy luật về tính nhạy cảm và ngưỡng cảm giác, tính thích ứng, tác động lẫn nhau vv...

Tri giác là quá trình nhận thức phản ánh sự vật nói chung, sự vật trong tổng hòa các thuộc tính, phản ánh một cách trọn vẹn các thuộc tính của sự vật, hiện tượng khi chúng trực tiếp tác động vào các giác quan của con người. Tri giác cũng có những quy luật: tính đối tượng, tính lựa chọn, tính trọn vẹn, tính ý nghĩa, tính ổn định, tính tổng giác.

Những số liệu nghiên cứu về quá trình nhận thức cảm tính thông qua hoạt động của cảm giác và tri giác là cơ sở để xây dựng hệ thống bài tập rèn luyện phản xạ ngôn ngữ, nhận biết, phân biệt các cấp độ đúng - sai về hình thức ngôn ngữ, chọn lựa các phương án phù hợp — không phù hợp cho từng hiện tượng ngôn ngữ cụ thể vv... Đây là những ứng dụng khá hiệu quả cho các loại hình kiểm tra, đánh giá kết quả tiếp thu kiến thức ngôn ngữ thông qua hệ thống bài tập trắc nghiệm hình thức.

Trí nhớ là quá trình nhận thức thế giới bằng cách ghi lại, giữ lại và làm xuất hiện trở lại những gì cá nhân thu nhận được trong hoạt động sống của mình. Quá trình hoạt động của trí nhớ bao gồm: ghi nhớ (tạo vết), quá trình giữ gìn (củng cố vết), quá trình tái hiện (nhận lại, nhớ lại, sự hồi tưởng), quá trình quên và mối liên hệ của quên với quá trình nhớ. Dựa trên quan điểm của lý thuyết tế bào thần kinh (lý thuyết chiếm được sự đồng tình nhiều hơn cả trong số những lý thuyết về trí nhớ hiện nay), *tâm lý học nhận thức* đã chứng minh không chỉ tồn tại hai loại trí nhớ: "*trí nhớ tạm thời*" và "*trí nhớ bền lâu*" mà trên thực tế còn tồn tại một loại trí nhớ thứ ba - *trí nhớ tiền tạm thời*.

Những thành tựu nghiên cứu trí nhớ dưới góc độ nhận thức luận thực sự là một bước ngoặt trong *khoa học tri nhận*, đồng thời cũng mở ra hàng loạt những

định hướng ứng dụng vào giảng dạy ngoại ngữ. Một trong những trọng tâm nghiên cứu có tính ứng dụng cao là nghiên cứu trí nhớ và các hệ thống chức năng bên trong não người (G. Fodor. 1975, 1989; Gelder.1989). Những thông số về công đoạn hoạt động của trí nhớ không chỉ là cơ sở khoa học cho việc xác định trình tự hệ thống bài tập rèn luyện kỹ năng nhớ các đơn vị ngôn ngữ trong hoạt động lời nói mà còn là tiền đề, điều kiện quan trọng cho việc xây dựng hệ thống các bài tập luyện kỹ năng liên hội, liên tưởng khi sử dụng trường từ vựng, cấu trúc ngữ pháp tương đương, đồng thời đây cũng là cơ sở để hình thành và phát triển kỹ năng phát ngôn theo cảnh huống tương tự, cùng mục đích giao tiếp vv...

Tư duy là một quá trình nhận thức phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ, quan hệ bên trong có tính quy luật của sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan mà trước đó ta chưa biết. Các giai đoạn cơ bản của quá trình tư duy (theo quan điểm của Platarôp): Nhận thức vấn đề → xuất hiện các liên tưởng → sàng lọc liên tưởng và hình thành giả thuyết → kiểm tra giả thuyết (dưới dạng chính xác hóa, khẳng định, phủ định) → giải quyết vấn đề → hành động tư duy mới. Các thao tác của tư duy: phân tích-tổng hợp, so sánh, trừu tượng hóa-khái quát hóa.

Quá trình học ngoại ngữ là quá trình tích hợp nhận thức ngôn ngữ. Dựa trên các thông số về cơ chế, các giai đoạn của quá trình tư duy và các thao tác tư duy có thể:

1) Xây dựng hệ thống bài tập rèn luyện kỹ năng phân tích-tổng hợp các hiện tượng ngôn ngữ, các đơn vị ngôn ngữ hành chức trong lời nói để rút ra nguyên tắc hoạt động, các quy tắc, các phạm trù vv...;

2) Xây dựng hệ thống bài tập rèn luyện kỹ năng mô hình hóa, khái quát hóa nội dung thông tin trên cơ sở phân tích, đối chiếu, so sánh các số liệu, đồng thời hình thành và phát triển kỹ năng giao tiếp lời nói theo tình huống, chủ đề một cách lôgic: bao gồm cả kỹ năng độc thoại, hội thoại.

Tưởng tượng là quá trình nhận thức phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân bằng cách xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có. Các cách thức sáng tạo hình ảnh mới trong tưởng tượng: thay đổi kích thước, số lượng, nhấn mạnh, lắp ghép, liên hợp, điển hình hóa. Đây cũng là một quá trình có tính ứng dụng cao trong dạy và học ngoại ngữ. Nhờ có những thông số của quá trình này mà khoa học ngoại ngữ có thể áp dụng trong việc dạy tái tạo và sáng tạo nội dung thông tin trên cơ sở hệ thống bài tập phát triển kỹ năng: truyền đạt nội dung thông tin dưới dạng cô đọng, rút gọn, tái tạo nội dung thông tin trên cơ sở dàn bài cho trước dưới dạng câu hỏi hay câu định danh; đánh giá, nhận xét nội dung thông tin theo lôgic sự kiện; đưa ra chính kiến của mình để khẳng định nội dung đúng-sai vv...

6. Kết luận

Những kết quả nghiên cứu của *khoa học tri nhận* nói chung và của *ngôn ngữ học tri nhận* và *tâm lý học tri nhận* nói riêng trong hơn nửa thế kỷ qua đã góp phần quan trọng trong việc hình thành những định hướng nghiên cứu ứng dụng trong việc dạy và học ngoại ngữ.

Xu hướng nghiên cứu của *khoa học tri nhận* ngày càng thiên về khẳng định vị trí và vai trò của các hệ thống nhận thức bên trong bộ não người đối với quá trình tiếp thu, xử lý và sử dụng thông tin ngôn ngữ trong hoạt động lời nói. Đặc biệt chú trọng tới 3 công đoạn khác nhau của cùng một quá trình liên quan đến hoạt động nhận thức ngôn ngữ: tạo sinh lời nói, tiếp thu và hiểu lời nói.

Quá trình hoạt động lời nói là quá trình tích hợp nhận thức ngôn ngữ. Những cơ sở lý luận mà *khoa học tri nhận* đã chứng minh bằng thực nghiệm, kể cả những thông số nhỏ nhất về cường độ, tần số âm thanh ngôn ngữ đến những phát hiện loại hình “tiền trí nhớ” trong cơ chế hoạt động nhận thức ngôn ngữ vv..., đã tạo những cơ sở thực tế quan trọng cho khoa học *phương pháp giảng dạy ngoại ngữ* mở rộng phạm vi nghiên cứu và ngày càng đi vào chiều sâu của quá trình khám phá những quy luật tồn tại, hành chức của ngôn ngữ trong giao tiếp lời nói.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Герасимов В.И. К становлению когнитивной грамматики // Современные зарубежные грамматические теории. М., 1985.
2. Демьянков В.З. Когнитивизм, когниция, язык и лингвистическая теория // Язык и структуры представления знаний. М., 1992.
3. Кубрякова Е.С. Начальные этапы становления когнитивизма. Лингвистика-психология-когнитивная наука// Вопросы языкознания. М., 1994, № 4.
4. Солсо Р.Л. Когнитивная психология . М., 1996.
5. Chomsky N. Linguistics and Cognitive Science// The Chomskyan Turn. Cambridge, 1991.
6. Neisser U. Multiple systems: A new approach to cognitive theory // Cognition. 1994, №3.
7. Varela, Thompson, Rosch. Cognitive science and human experience. Cambridge, 1993. 